

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <http://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán);

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn <http://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2023;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

Công ty: Cổ phần nước sạch Quảng Ninh
Kỳ: quý 4 Năm 2023

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	753.278.050	753.278.050
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	43.722.930.806	97.117.723.389
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	43.722.930.806	45.478.740.833
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			51.638.982.556
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	106.046.121.905	125.693.636.683
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	106.046.121.905	125.693.636.683
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	119.339.833.703	135.857.497.487
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	119.339.833.703	135.857.497.487
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.062.776.611	17.806.220.125
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	33.474.980.285	29.762.832.508
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	33.474.980.285	29.762.832.508
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (ĐỒNG)		



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	35.164.441.463	35.758.902.089
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (ĐỒNG)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	14.373.315.433	11.810.150.544
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	56.823.234.684	55.980.628.883
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.359	1.346
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		41.812.535	41.590.363

Lập biểu



Lê Thị Hậu

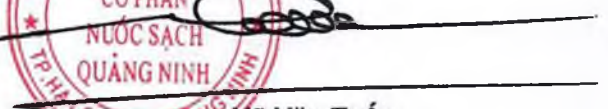
Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hà long, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vũ Văn Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

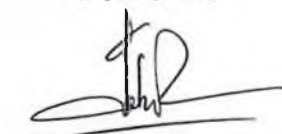
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		101,700,935,320	79,386,669,909
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		70,608,136,927	34,231,966,451
1. Tiền	111	V.01	40,608,136,927	34,231,966,451
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		6,226,720,770	19,525,733,188
1. Phải thu của khách hàng	131		2,460,132,330	2,097,686,615
2. Trả trước cho người bán	132		1,831,300,659	13,450,917,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,688,565,831	4,730,406,754
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(753,278,050)	(753,278,050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		24,697,110,503	24,953,952,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,479,263,530	24,953,952,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,782,153,027)	
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		168,967,120	675,017,310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		168,967,120	176,742,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		498,274,856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		955,805,001,802	1,083,743,855,313
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		868,435,302,417	1,002,947,117,062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	867,265,076,524	1,001,876,468,093
- Nguyên giá	222		2,756,020,689,489	2,652,949,414,624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,888,755,612,965)	(1,651,072,946,531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,170,225,893	1,070,648,969
- Nguyên giá	228		7,159,436,651	6,569,418,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,989,210,758)	(5,498,769,164)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		80,751,550,224	74,324,794,630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,228,688,264	12,801,932,670
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,618,149,161	6,471,943,621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,618,149,161	6,471,943,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,057,505,937,122	1,163,130,525,222
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		417,404,854,521	544,469,962,340
I- NỢ NGẮN HẠN	310		189,214,400,870	280,590,629,720
1. Phải trả cho người bán	311		47,873,125,332	59,594,875,005
2. Người mua trả tiền trước	312		340,411,434	680,719,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14,373,315,433	12,941,860,703
4. Phải trả người lao động	314		42,455,660,129	69,034,280,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3,624,793,035	1,558,988,385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,283,847,835	2,026,017,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		60,240,594,590	113,635,387,173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,022,653,082	21,118,500,610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		228,190,453,651	263,879,332,620
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,804,498,043	2,328,198,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		225,385,955,608	261,551,134,170
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		640,101,082,601	618,660,562,882
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	640,101,082,601	618,660,562,882
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,529,320,724	45,181,162,825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,586,221,484	44,493,859,664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		52,586,221,484	44,493,859,664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,057,505,937,122	1,163,130,525,222

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 202

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vu Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
1	2	3	Quý 4	Luỹ kế năm	Quý 4	Luỹ kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	198 284 893 314	780 739 085 199	178 874 749 809	653 998 151 019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	198 284 893 314	780 739 085 199	178 874 749 809	653 998 151 019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	156 163 289 744	623 156 813 320	142 895 716 539	513 187 128 760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 121 603 570	157 582 271 879	35 979 033 270	140 811 022 259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	214 718 645	314 838 174	7 838 954	63 281 582
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 088 499 676	27 542 622 767	7 570 710 515	28 186 855 480
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 088 499 676	27 542 622 767	7 570 710 515	28 186 855 480
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 873 805	19 181 917	2 762 448	36 020 532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	20 843 517 449	64 826 629 024	17 567 773 953	56 960 744 573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15 402 431 285	65 508 676 345	10 845 625 308	55 690 683 256
11. Thu nhập khác	31		46 409 977	326 303 033	550 839 969	1 441 994 148
12. Chi phí khác	32		256 099 412	444 869 140	310 040 434	1 576 458 128
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(209 689 435)	(118 566 107)	240 799 535	(134 463 980)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15 192 741 850	65 390 110 238	11 086 424 843	55 556 219 276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 691 284 330	12 803 888 754	2 161 300 377	11 062 359 612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12 501 457 520	52 586 221 484	8 925 124 466	44 493 859 664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		917 201 949 713	774 148 807 163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(206 073 946 199)	(134 181 529 676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(233 819 028 393)	(217 295 329 755)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27 426 925 286)	(28 089 114 105)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12 477 100 275)	(9 449 748 772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 268 594 378	9 802 541 932
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(182 145 648 314)	(145 705 370 506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		264 527 895 624	249 230 256 281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124 699 939 846)	(206 284 702 547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			862 063 680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		314 838 174	63 281 582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124 385 101 672)	(205 359 357 285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79 030 639 257	236 428 660 008
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(168 590 610 402)	(238 840 222 531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 206 652 331)	(14 029 519 667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103 766 623 476)	(16 441 082 190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		36 376 170 476	27 429 816 806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34 231 966 451	6 802 149 645
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	70 608 136 927	34 231 966 451

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023**

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2023: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Tiền mặt	1.368.574.387	1.605.116.574
Tiền gửi ngân hàng	39.239.562.540	32.626.849.877
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	
Cộng	70.608.136.927	34.231.966.451

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh với thời hạn 1 tháng với lãi suất 2% /năm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.863.451.555	(65.054.105)	1.259.938.620	(65.054.105)
Các đối tượng khác	596.680.775	(397.295.036)	837.747.995	(397.295.036)
Cộng	2.460.132.330	(462.349.141)	2.097.686.615	(462.349.141)
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	32.000.000		564.750.500	
Phải thu về thuế TNCN	573.620.717		659.717.310	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1.667.006.065		2.844.333.445	
Phải thu khác	415.939.049		661.605.499	
	2.688.565.831		4.730.406.754	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	0		10.252.320.060	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An	107.309.000		0	
Công ty cổ phần Viwaseen 3	0		1.710.285.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty cổ phần xây dựng An Dương	571.515.950		0	
Các khoản khác	624.287.709	(290.928.909)	960.124.809	(290.928.909)
	1.831.300.659	(290.928.909)	13.450.917.869	(290.928.909)

4 Nợ xấu

	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	598.104.413	264.000.000	598.104.413	264.000.000
Cộng	1.017.278.050	264.000.000	1.017.278.050	264.000.000

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	26.127.075.997	(1.782.153.027)	24.529.611.427	
Công cụ, dụng cụ	341.881.438		192.042.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.306.095		232.299.437	
Cộng	26.479.263.530	(1.782.153.027)	24.953.952.960	0

6 Tài sản dở dang dài hạn**a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Nhà quản lý điều hành XNN Cẩm Phả	3.770.423.592	768.157.642
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1.951.479.324	1.396.523.611
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.029.132.308	1.099.742.868
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Tràng Lương, Đông Triều	3.342.107.277	
Công trình khác	8.202.849.074	8.260.625.343
Sửa chữa lớn	10.368.870	354.555.387
	19.228.688.264	12.801.932.670

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/12/2023

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	655.127.028.773	383.244.527.396	1.609.098.706.647	5.479.151.808	2.652.949.414.624
2	Tăng trong kỳ	58.615.682.528	28.725.310.728	25.588.221.165	36.600.000	112.965.814.421
	Mua sắm mới		1.570.910.000	362.500.000	36.600.000	1.970.010.000
	Xây dựng cơ bản	58.668.554.540	26.741.406.288	25.585.843.593		110.995.804.421
	Điều chỉnh lại nhóm tài sản	-52.872.012	412.994.440	-360.122.428		0
3	Giảm trong kỳ	0	9.168.593.634	725.945.922	0	9.894.539.556
	Thanh lý tài sản		9.168.593.634	725.945.922		9.894.539.556
II	Số cuối năm	713.742.711.301	402.801.244.490	1.633.960.981.890	5.515.751.808	2.756.020.689.489
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	389.333.605.501	291.358.037.835	966.365.749.969	4.015.553.226	1.651.072.946.531
2	Tăng trong kỳ	35.091.504.684	44.638.390.574	167.329.593.831	394.738.630	247.454.227.719
	Khấu hao trong kỳ	35.091.504.684	35.044.311.155	83.830.759.557	394.738.630	154.361.314.026
	Khấu hao nhanh		9.594.079.419	83.498.834.274		93.092.913.693
3	Giảm trong kỳ	0	9.168.593.634	602.967.651	0	9.771.561.285
	Thanh lý tài sản		9.168.593.634	602.967.651		9.771.561.285
II	Số cuối kỳ	424.425.110.185	326.827.834.775	1.133.092.376.149	4.410.291.856	1.888.755.612.965
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	265.793.423.272	91.886.489.561	642.732.956.678	1.463.598.582	1.001.876.468.093
2	Số cuối năm	289.317.601.116	75.973.409.715	500.868.605.741	1.105.459.952	867.265.076.524

Tài sản vô hình 31/12/2023

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
2	Tăng trong kỳ			590.018.518	0	0	590.018.518
	- Mua trong kỳ			590.018.518			590.018.518
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
	Khấu hao trong kỳ			295.620.000	194.821.594	0	490.441.594
	Tăng trong kỳ			295.620.000	194.821.594		490.441.594
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.386.889.215	1.956.762.452	1.555.559.091	5.989.210.758
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		726.452.714	344.196.255	0	1.070.648.969
2	Tại ngày cuối kỳ	0		1.020.851.232	149.374.661	0	1.170.225.893

7 Chi phí trả trước:	31/12/2023	1/1/2023
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	168.967.120	176.742.454
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	6.618.149.161	6.471.943.621
Cộng	6.787.116.281	6.648.686.075

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
a. Nợ dài hạn đến hạn trả				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	25.722.153.212	25.722.153.212	43.097.940.000	43.097.940.000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	11.537.207.856	11.537.207.856	15.849.200.000	15.849.200.000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>			0	252.011.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>			0	2.528.400.000
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	6.047.702.818	6.047.702.818	629.531.812	629.531.812
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả</i>	415.866.920	415.866.920	0	0
<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>			0	34.760.640.477
Cộng	60.240.594.590	60.240.594.590	113.635.387.173	113.635.387.173
b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	24.062.004.700	24.062.004.700	44.329.997.712	44.329.997.712
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	119.339.833.703	119.339.833.703	135.857.497.487	135.857.497.487
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	0	0	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>			0	6.090.966.927
<i>Ngân hàng Shinhan Việt Nam</i>	24.233.813.525	24.233.813.525	8.720.468.188	8.720.468.188
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả</i>	1.663.467.680	1.663.467.680	0	0
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	56.086.836.000	56.086.836.000	66.552.203.856	66.552.203.856
	225.385.955.608	225.385.955.608	261.551.134.170	261.551.134.170
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>		1.067.262.412		13.907.262.412
<i>Dự án chống thất thoát</i>		28.453.033.032		33.195.205.204
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>			0	5.714.913.227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>			0	252.011.100
<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bồ</i>			0	1.274.517.000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí</i>		107.404.464.455		119.179.956.066

<i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i>	0	2.039.019.800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	2.382.887.856	9.366.887.856
<i>ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả</i>	9.807.840.000	9.984.000.000
<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	2.051.895.600	6.303.675.600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	3.316.899.000	9.100.899.000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i>	1.151.936.200	3.131.936.200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	0	1.629.936.700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	1.165.780.200	1.946.780.200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	3.850.000.000	6.476.250.000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	2.437.090.000	4.098.090.000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	1.238.390.500	2.063.390.500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	881.715.300	1.266.715.300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	1.946.613.600	2.837.613.600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	1.288.000.000	1.860.000.000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	1.375.000.000	1.980.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	1.405.000.000	2.065.000.000
<i>ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	944.643.044	1.343.622.716
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	987.356.956	1.404.377.285
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	29.135.800.000	33.097.000.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến cống số 1</i>	1.998.000.000	2.766.000.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)</i>	3.289.040.000	4.266.720.000
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1</i>	23.477.516.000	26.453.516.000
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt</i>	10.738.650.000	13.901.700.000
<i>Bể 4,000 m3 Diễn Vọng</i>	5.173.798.697	1.850.000.000
<i>ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng</i>	1.330.000.000	1.671.000.000
<i>ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến</i>	2.820.000.000	3.500.000.000

Cải tạo NMN Đoàn Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ	1.512.885.100	1.897.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	5.808.000.000	1.100.000.000
Nâng công suất NMN Hoàn Bô từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ	25.107.717.646	7.500.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiền Phong	2.079.334.600	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh		34.760.640.477
	285.626.550.198	375.186.521.343

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	806.187.063	806.187.063	2.133.252.765	2.133.252.765
Công ty cổ phần Cúc Phương	240.317.064	240.317.064	884.385.422	884.385.422
Công ty CP thiết kế , chế tạo thiết bị xử lý nước Pecom	2.419.153.700	2.419.153.700	0	0
Công ty CP HAWACO	0	0	4.663.423.800	4.663.423.800
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	1.968.254.938	1.968.254.938	3.936.509.876	3.936.509.876
Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành	1.519.089.624	1.519.089.624	0	0
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	3.736.112.669	3.736.112.669	5.262.759.451	5.262.759.451
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	2.191.013.192	2.191.013.192	0	0
Các khoản khác	34.992.997.082	34.992.997.082	42.714.543.691	42.714.543.691
	47.873.125.332	47.873.125.332	59.594.875.005	59.594.875.005

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
Ban quản trị toà nhà chung cư The Sapphie	109.250.000			0
Công ty CP Dịch vụ hậu cần Thương Mai	25.533.000			4.513.000
Công ty CP đầu tư PT Syrena VN- HT	0			54.986.000
Công ty TNHH TMDV vận tải Long Hải	14.355.000			11.507.000
Đối tượng khác	191.273.434			609.713.752
	340.411.434			680.719.752

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>1/1/2023</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2023</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 197 870 170	12 803 888 754	12 477 100 275		4 524 658 649
Thuế TNCN		530 981 756	1 273 413 063	1 467 242 072		337 152 747

Thuế tài nguyên	498 274 856	4 462 866 427	2 833 533 615	1 131 057 956
Tiền thuê đất		6 807 360	6 807 360	
Thuế đất phi nông nghiệp		218 906 707	208 369 293	10 537 414
Thuế GTGT	857 134 149	17 548 481 368	17 971 089 215	434 526 302
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	15 649 783	68 154 247	66 247 295	17 556 735
Phí môn bài		14 000 000	14 000 000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		4 254 948 964	4 254 948 964	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 340 224 845	96 435 122 398	95 857 521 613	7 917 825 630
Cộng	498.274.856	12.941.860.703	137.086.589.288	14 373 315 433

12 Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2023	1/1/2023
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		1.674.685.866	1.558.988.385
- Chi phí phải trả nhà cung cấp		1.950.107.169	
Cộng		3.624.793.035	0 1.558.988.385

13 Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2023	1/1/2023
- Kinh phí công đoàn		3.606.851	331.603.215
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		17.221.716	40.921.025
- Trả cổ tức cổ đông		0	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)		136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		381.560.348	598.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		744.658.920	918.016.947
Cộng		1.283.847.835	2.026.017.187

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác		31/12/2023	1/1/2023
Đặt cọc tiền nước sử dụng		2.804.498.043	2.328.198.450
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ		89.773.000	89.773.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3		0	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long		100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình		40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác		2.514.725.043	1.993.425.450

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	44.493.859.664	618.660.562.882
Tăng trong kỳ				13.348.157.899	52.586.221.484	65.934.379.383
Giảm trong kỳ					44.493.859.664	44.493.859.664
Tại ngày 31/12/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	52.586.221.484	640.101.082.601

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2023

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	44.493.859.664
Trích quỹ đầu tư phát triển		13.348.157.899
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.912.855.434
Trả cổ tức		14.232.846.331

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2023</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	44.493.859.664	42.437.620.209
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d-Cổ phiếu	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Quỹ đầu tư phát triển	58.529.320.724	45.181.162.825
Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.022.653.082	21.118.500.610
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	751.527.736.178	627.609.583.564
- Doanh thu phát triển mạng	10.339.707.339	11.238.118.529
- Doanh thu nước uống tinh khiết	547.700.359	186.727.557
- Doanh thu phí thoát nước	9.836.393.058	8.572.132.037
- Doanh thu khác	8.487.548.265	6.391.589.332
Cộng	780.739.085.199	653.998.151.019
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	596.890.986.365	490.183.733.421
- Giá vốn phát triển mạng	9.197.018.258	10.082.382.500
- Giá vốn nước uống tinh khiết	523.175.205	275.931.607
- Giá vốn phí thoát nước	9.191.007.408	8.241.631.220
- Giá vốn khác	7.354.626.084	4.403.450.012
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.728.153.027	
Cộng	623.156.813.320	513.187.128.760
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314.838.174	63.281.582
Cộng	314.838.174	63.281.582
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền vay	27.542.622.767	28.186.855.480
Cộng	27.542.622.767	28.186.855.480
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu tiền từ bán phế liệu		862.063.680
Xử lý vật tư thừa sau kết quả kiểm kê	211.208.987	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu...)	115.094.046	579.930.468
Cộng	326.303.033	1.441.994.148
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí thanh lý tài sản		1.270.430.521
Các khoản bị phạt	384.863.879	

Các khoản khác	60.005.261	306.027.607
Cộng	444.869.140	1.576.458.128
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.042.643.446	2.229.935.644
Chi phí nhân viên quản lý	33.355.980.734	24.790.675.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.384.406.332	8.767.995.283
Thuế, phí, lệ phí	1.429.051.595	3.009.341.917
Chi phí dự phòng		271.415.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.275.001	737.591.514
Chi phí khác bằng tiền	18.805.271.916	17.153.789.859
Cộng	64.826.629.024	56.960.744.573
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		18.375.623
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.181.917	14.002.141
Chi phí khác bằng tiền	-	3.642.768
Cộng	19.181.917	36.020.532
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tổng lợi nhuận trước thuế	65.390.110.238	55.556.219.276
Thu nhập chịu thuế	66.475.844.268	56.334.616.384
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)	491.280.100	450.244.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.803.888.754	10.816.678.577
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này		245.681.035
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	12.803.888.754	11.062.359.612
25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.586.221.484	44.493.859.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.586.221.484	44.493.859.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.594	50.831.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	875

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 4 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2024.



Lê Thị Hậu

Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

